

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2020/DS-ST
Ngày 29-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ni

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Tiền
Bà Phạm Thị Nhâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quốc Đại, Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Trần Đăng Khoa - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 123/2020/TLST-DS, ngày 01 tháng 6 năm 2020, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2020/QĐXXST-DS, ngày 09 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

Đồng nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1960
Bà Ngô Thị N, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: Ấp PĐ, xã LĐĐA, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Đồng bị đơn: Ông Phạm Văn G, sinh năm 1954
Bà Phạm Hồng T, sinh năm 1952

Cùng địa chỉ: Ấp TĐ, xã LĐĐ, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Ông G và bà P có yêu cầu xét xử vắng mặt, tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/8/2020.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Phạm Út H, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp MĐ, xã LĐĐA, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Chị H có yêu cầu xét xử vắng mặt, tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/8/2020.

(Các đương sự ông Nguyễn Văn P, bà Ngô Thị N có mặt; ông Phạm Văn G, bà Phạm Hồng T và chị Phạm Út H vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/6/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Thị N thống nhất trình bày:

Tháng 8 năm 2019, ông Phạm Văn G và bà Phạm Hồng T có vay của ông, bà số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng; khi vay tiền hai bên chỉ thỏa thuận

miệng, không làm hợp đồng; từ khi vay tiền cho đến nay ông G và bà T đóng lãi được 02 tháng với số tiền 1.600.000 đồng, chị Phạm Út H đóng lãi thay cho ông G, bà T số tiền 800.000 đồng, tổng cộng là 2.400.000 đồng.

Ngoài ra, ông bà không nhận số tiền nào từ chị H trả thay cho ông G, bà T, không có việc chị H vay của ông bà số tiền 10.000.000 đồng và chị H cũng không đóng cho ông bà số tiền lãi 2.400.000 đồng. Đối với số tiền lãi ông G, bà T đã đóng 2.400.000 đồng thì ông, bà đối trừ vào số tiền gốc, nay chỉ yêu cầu ông G và bà T trả số tiền 7.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi; rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 2.400.000 đồng.

Đồng bị đơn ông Phạm Văn G và bà Phạm Hồng T trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/8/2020: Năm 2019, ông bà có vay của ông P, bà N số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng, có thỏa thuận thời gian trả hay không thì ông bà không nhớ, khi vay tiền hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ. Sau khi vay tiền thì ông, bà trực tiếp đóng lãi cho ông P, bà N được số tiền 1.600.000 đồng, chị Phạm Út H có đóng thay cho ông bà số tiền 800.000 đồng, tổng cộng là 2.400.000 đồng.

Cũng trong năm 2019 ông, bà đã đưa 10.000.000 đồng cho chị H đem trả cho ông P, bà N. Việc đưa tiền cho chị H không ai khác chứng kiến, không làm biên nhận. Đối với số tiền lãi 2.400.000 đồng ông bà đã đóng lãi cho ông P, bà N thì không có yêu cầu gì. Như vậy, ông bà đã trả xong tiền vay cho ông P, bà N nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông P, bà N; nay ông P, bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu trả số tiền 7.600.000 đồng thì ông, bà cũng không đồng ý trả.

Ngoài ra, ông bà có nghe ông P, bà N nói lại là đã cho chị H vay 10.000.000 đồng từ số tiền chị H trả dùm cho ông bà. Sự việc này không ai khác chứng kiến, ông bà cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Trường hợp Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P, bà N đối với ông bà, thì số tiền 10.000.000 đồng đã đưa cho chị H không yêu cầu chị H trả lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện đi lại khó khăn nên ông bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông bà cho đến khi kết thúc vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Út H trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/8/2020: Trong năm 2019 chị có nhận của ông Phạm Văn G và bà Phạm Hồng T số tiền 10.000.000 đồng để trả cho ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Thị N thay cho ông G, bà T. Khi chị trả số tiền này cho ông P, bà N thì không làm biên nhận, không ai khác chứng kiến. Sau đó chị đã vay lại số tiền này từ ông P, bà N, lãi suất thỏa thuận là 8%/tháng, hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không làm biên nhận, chị đã đóng lãi được số tiền 2.400.000 đồng nhưng không làm biên nhận. Như vậy, ông G và bà T đã trả xong cho ông P và bà N số tiền 10.000.000 đồng. Hiện nay chị là người vay của ông P, bà N số tiền 10.000.000 đồng; nay ông P, bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu trả số tiền 7.600.000 đồng thì chị cũng đồng ý trả. Đối với số tiền 2.400.000 đồng chị trực tiếp đóng lãi cho ông P, bà N thì chị không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra, chị H còn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt chị cho đến khi kết thúc vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 92, Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P, bà Ngô Thị N đối với ông Phạm Văn G, bà Phạm Hồng T. Buộc ông G, bà T trả cho ông P, bà N số tiền 7.600.000 đồng; ông P, bà N không yêu cầu tính lãi nên không xem xét, giải quyết. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông P, bà N đối với số tiền 2.400.000 đồng. Ông G, bà T không yêu cầu giải quyết đối với số tiền 2.400.000 đồng đã đóng lãi cho ông P, bà N nên không đặt ra xem xét. Đối với số tiền 2.400.000 đồng chị Phạm Út H xác định đã đóng lãi cho ông P, bà N nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và chị H cũng không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông G, bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Ông Nguyễn Văn P bà Ngô Thị N yêu cầu ông Phạm Văn G, bà Phạm Hồng T trả tiền vay. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc tranh chấp dân sự “Hợp đồng dân sự vay tài sản”.

[1.2]. Đồng bị đơn ông G, bà T cư trú tại ấp TĐ, xã LDD, huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Đồng bị đơn ông G, bà T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Phạm Út H có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông G, bà T và chị H theo quy định của pháp luật.

[2] Tại đơn khởi kiện ngày 01/6/2020 ông P, bà N yêu cầu ông G, bà T trả số tiền 10.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông P, bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 2.400.000 đồng, chỉ yêu cầu ông G, bà T trả số tiền 7.600.000 đồng. Xét thấy, đây là ý kiến tự nguyện của ông P, bà N và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông P, bà N đối với số tiền 2.400.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông P, bà N yêu cầu ông G, bà T trả số tiền 7.600.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/8/2020 ông G, bà T thừa nhận có vay của ông P, bà N số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự ghi nhận đây là sự thật, không cần phải chứng minh.

[3.1] Ông G, bà T xác định đã đưa cho chị H số tiền 10.000.000 đồng để chị H trả đem cho ông P, bà N; chị H cũng thừa nhận đã nhận số tiền 10.000.000 đồng từ ông G, bà T; sau đó chị H đã đem trả cho ông P, bà N; khi trả tiền không làm biên nhận. Hội đồng xét xử xét thấy: Chị H xác định đã trả cho ông P, bà N số tiền 10.000.000 đồng nhưng chị không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh và ông P, bà N cũng không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của chị H. Do đó, ông P, bà N yêu cầu ông G, bà T trả số tiền 7.600.000 đồng là có căn cứ. Xét thấy, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập nên ông G, bà T cùng có trách nhiệm trả tiền cho ông P, bà N theo quy định tại Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông P, bà N không yêu cầu tính lãi nên không đặt ra xem xét.

[4] Ông P, bà N thừa nhận ông G, bà T đã đóng lãi được số tiền 2.400.000 đồng; ông G, bà T không yêu cầu xem xét, giải quyết số tiền này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Chị Phạm Út H xác định chị không đồng ý ông P, bà N yêu cầu ông G, bà T trả số tiền 7.600.000 đồng vì ông G, bà T đã trả tiền cho ông P, bà N rồi; số tiền này là do chị vay của ông P, bà N và chị đồng ý trả. Hội đồng xét xử xét thấy: Chị H không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả cho ông P, bà N số tiền 10.000.000 đồng, không chứng minh được ông P, bà N cho chị vay số tiền 10.000.000 đồng và ông P, bà N cũng không thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị H.

[6] Ngoài ra, chị H xác định sau khi chị vay tiền của ông P, bà N thì chị đã đóng lãi được số tiền 2.400.000 đồng nhưng chị không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, ông P, bà N cũng không thừa nhận; mặt khác, chị H cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Đối với số 10.000.000 đồng ông G, bà T xác định đã đưa cho chị H thì ông G, bà T không yêu cầu chị H trả lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Từ những phân tích nêu trên, áp dụng Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P, bà N, buộc ông G, bà T trả số tiền 7.600.000 đồng.

[9]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông P, bà N được Tòa án chấp nhận nên ông G, bà T phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P, bà Ngô Thị N đối với ông Phạm Văn G, bà Phạm Hồng T.

Buộc ông Phạm Văn G, bà Phạm Hồng T trả cho ông Nguyễn Văn P, bà Ngô Thị N số tiền 7.600.000 đồng (bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P bà Ngô Thị N đối với ông Phạm Văn G, bà Phạm Hồng T đối với số tiền 2.400.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch buộc ông ông Phạm Văn Giữ, bà Phạm Hồng T phải chịu số tiền 380.000 đồng (ba trăm tám mươi nghìn đồng), nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Nguyễn Văn P, bà Ngô Thị N không phải chịu án phí; ông P, bà N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007658 ngày 01/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại số tiền 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ni

